

Bản án số: 101/2023/HS-ST
Ngày: 22/3/2023.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên.

Thẩm phán: Ông Lê Công Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Tùng.
- Bà Võ Thị Thanh Tâm.
- Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Minh Phước - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Cao Đoàn Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 955/2022/HSST ngày 14/11/2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 906/2023/QĐXXST-HS ngày 07/3/2023 đối với bị cáo:

Trịnh Bích T, sinh năm 1975 tại Thanh Hóa; nơi thường trú: 30H1, **Tổ D** (trước là **Tổ 2**), **Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai**; chỗ ở: **A T, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh**; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: không; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trịnh Văn Đ** và bà **Đinh Thị M** (đều đã chết); có chồng **Phạm Anh T1** và 02 con sinh năm 1999 và năm 2003; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam ngày 21/02/2020 (có mặt).

Người bào chữa: Các Luật sư **Nguyễn Tiến M1, Vũ Kim Đ1, Nguyễn Anh T2** thuộc **Đoàn luật sư Thành phố H** bào chữa cho bị cáo **Trịnh Bích T3**).

Bị hại:

1. Ông Vũ **Minh T4** sinh năm 1968; trú tại: **Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**(vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Trung K, sinh năm 1971; trú tại: **Thôn D, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**(vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Cao Việt D, sinh năm 1970; trú tại: A N, TDP E, T, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).
2. Ông Nguyễn Văn T5 sinh năm 1976; trú tại: 1 C, Phường E, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
3. Bà Trương Thị Đ, inh năm 1972; trú tại: Thôn E, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).
4. Ông Cao Văn T, sinh năm 1976; trú tại: 2.22 Chung cư C đường B, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
5. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1981; trú tại: B N, phường N, Quận A, Thành phố H ở: 6.09 Chung cư B, Phường E, Quận H, Thành phố H (có mặt).
6. Bà Trương C sinh năm 1982; trú tại: B N, phường N, Quận A, Thành phố H ở: 6.09 Chung cư B, Phường E, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).
7. D Ông Đặng Thị T, sinh năm 1975; trú tại: Thôn D, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk (mặt).

Người làm chứng: Ông Phạm Anh T, sinh năm 1999; trú tại: C, Tổ D (trước là Tổ 2), Khu phố A, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trịnh Bích T là người từ Đồng Nai đến Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và có quen biết với các ông Vũ Minh T6, Nguyễn Trung K qua bạn bè giới thiệu. Ông T6 và ông K do muốn cho con vào công tác trong lực lượng Công an nên nhờ T lo giúp. Do T nhận tiền và không thực hiện được như cam kết nên ông T6 và ông K làm đơn tố cáo T đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q2 và Công an Q3. Cụ thể:

Vụ thứ nhất: Năm 2012, ông Vũ Minh T6 có con trai là Vũ Minh V thi trượt Đại học An ninh nhân dân nhưng vẫn muốn con được vào biên chế trong ngành Công an nên thông qua ông Nguyễn Văn T7, ông T6 nhờ ông T7 giúp liên lạc và gặp Trịnh Bích T để thỏa thuận việc T giúp cho Vũ Minh V được vào biên chế trong lực lượng Công an nhân dân. Ngày 07/10/2012, T7 chở ông T6 đến nhà T, tại địa chỉ số B P, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, T cam kết lo được cho V vào biên chế ngành Công an trong vòng 01 năm với chi phí là 200.000.000 đồng, nếu không lo được thì T sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên cho ông T6 và tính thêm tiền lãi theo lãi suất ngân hàng. Tin lời T, ông T6 đưa cho T số tiền đặt cọc trước là 100.000.000 đồng, T viết giấy cam kết, nội dung T đã nhận của ông T6 100.000.000 đồng và cam kết sẽ lo được cho V vào biên chế, ông T7 ký tên là người làm chứng việc T nhận tiền của ông T6 để lo

cho **Vũ Minh V** vào biên chế ngành Công an. Số tiền 100.000.000 đồng còn lại, ông **T6** chuyển vào tài khoản của **Đỗ Thị Quỳnh T8** (là vợ ông **T7**), nhờ ông **T7** đưa cho **T**. Ngày 25/10/2012, **T** đến nhà ông **T7** nhận 100.000.000 đồng và viết giấy biên nhận nhận đủ 200.000.000 đồng của ông **T6**, ông **T7** không hưởng lợi gì về việc này.

Ngày 27/02/2013, **Vũ Minh V** được gọi lên **Công an tỉnh Đ** tập trung và đi nghĩa vụ Công an tại Hà Nội, được huấn luyện nghiệp vụ 4 tháng rồi được chuyển đến làm Cảnh sát bảo vệ tại đơn vị D2 Cục Cảnh sát Bảo vệ **Bộ C1**, địa chỉ **số B đường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Sau đó, **T** yêu cầu ông **T6** đưa thêm 170.000.000 đồng để lo cho **V** được biên chế trong ngành Công an. Ông **T6** chuyển tiền vào tài khoản của **Trịnh Bích T** tại **Ngân hàng Đ3** như sau: ngày 23/10/2013 chuyển 30.000.000 đồng, ngày 22/02/2014 chuyển 20.000.000 đồng, ngày 04/9/2015 chuyển 40.000.000 đồng, ngày 28/10/2015 chuyển 60.000.000 đồng, ngày 01/02/2016 chuyển 20.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của ông **T6** thì **T** đưa tiền cho **Cao Văn T9** công tác tại **Cục A Bộ C1** để giúp cho **V** được vào ngành Công an nhưng **T9** không thừa nhận và xác định tiền ký nhận là tiền vay để kinh doanh gỗ và đã trả lại cho **T**.

Ngày 13/6/2016, **Vũ Minh V** nhận Quyết định xuất ngũ và ông **T6** liên hệ với **T** để đòi lại số tiền 370.000.000 đồng nhưng **T** không trả. Tháng 8/2016, ông **T6** nói sẽ tố cáo **T** lừa đảo chiếm đoạt tài sản, nên ngày 13/8/2016, **T** nhờ 01 người đàn ông (không rõ lai lịch) đưa số tiền 100.000.000 đồng cho ông **T6**, **T** hẹn sẽ trả tiếp 100.000.000 đồng cho ông **T6** trong vòng 01 tháng. Tuy nhiên, đến ngày 17/11/2016 **T** chỉ chuyển khoản cho **V** số tiền là 39.000.000 đồng. Ông **T6** nhiều lần liên hệ điện thoại với **T** nhưng không được. Do đó, ngày 18/01/2017 và ngày 13/02/2017 ông **T6** làm đơn tố cáo **Trịnh Bích T** đến **Công an Q2**, đơn được chuyển đến **Công an Q3** thụ lý.

Tại Bản Kết luận giám định số 5505/KLGD-TT ngày 30/11/2021 của **Phòng K1 Công an Thành phố H**, kết luận: “*Trang 1: Chữ viết có nội dung “Hoàn tiền hs **M2** ...17/5/2014” so với chữ viết của **Trịnh Bích T** trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra; chữ ký dưới dòng chữ “17/5/2014” so với chữ ký của **Cao Văn T9** trên mẫu so sánh do cùng một người ký.*

... *Trang 4: Chữ viết có nội dung “Biên nhận... ký nhận **Cao Văn T9**” và chữ ký mang tên **Cao Văn T9** so với chữ viết và chữ ký **Cao Văn T9** trên mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra.*

*Trang 5: Chữ viết có nội dung “GIẤY BIÊN NHẬN ... Người nhận **Cao Văn T9**” và chữ ký mang tên **Cao Văn T9** so với chữ viết và chữ ký **Cao Văn T9** trên mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra”.*

Vụ thứ hai: Năm 2015, ông **Nguyễn Trung K** muốn cho con trai là **Nguyễn Trung Đ2** được vào biên chế ngành Công an nên nhờ ông **Cao Việt D**, giới thiệu để gặp **Trịnh Bích T**. Ngày 26/7/2015, ông **K** và ông **D** đến gặp **T** tại **căn hộ S chung cư N, Phường I, Quận E**. Tại đây, **T** cho biết có mối quan hệ với nhiều người trong ngành Công an và hứa giúp cho **Đ2** vào ngành Công an bằng

cách đi nghĩa vụ rồi xét tuyển chuyển lên chuyên nghiệp vào biên chế phục vụ lâu dài trong ngành, chi phí để thực hiện việc trên là 320.000.000 đồng. Ông K đồng ý và đưa trước cho T số tiền 150.000.000 đồng, viết giấy biên nhận có sự chứng kiến của ông D. Số tiền 170.000.000 đồng còn lại ông K chuyển vào tài khoản số 0103621172 của Trịnh Bích T tại Ngân hàng Đ3 trong 03 lần, ngày 05/8/2015 chuyển 50.000.000 đồng, ngày 10/11/2015 chuyển 50.000 000, ngày 23/11/2015 chuyển 70.000.000 đồng.

Sau khi nhận tiền của ông K, T nhờ ông Nguyễn Thanh N công tác tại Cục A1 Bộ C1 (hiện tại công tác tại Công an P, Quận E) giúp cho cháu của T là Nguyễn Trung Đ2 được đủ điều kiện đi nghĩa vụ Công an và ông N đồng ý. Ông N nhờ một người bạn tên H (không rõ tên đầy đủ) giúp đỡ việc của T. Khoảng tháng 11/2015, T đưa cho ông N một bộ hồ sơ lý lịch của Nguyễn Trung Đ2 và ông N đưa cho H xem thì H cho biết đủ điều kiện để xét tuyển đi nghĩa vụ Công an và H nhận giúp. Ông N có làm thủ tục cho Đ2 được nhập hộ khẩu tỉnh Bình Phước. Ngày 22/02/2016, Đ2 được tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ Công an và thực hiện nghĩa vụ tại Trung đoàn Cảnh sát cơ động Đ4 (thuộc Bộ) đóng quân tại thị trấn B, tỉnh Bình Dương. Ông N cho biết chỉ giúp đỡ Đ2 trên tình cảm do nghĩ Đ2 là cháu của T, không hưởng lợi gì từ việc giúp Đ2 được xét trúng tuyển nghĩa vụ.

Ngày 22/7/2016, T liên lạc với ông K cho biết có thể giúp cho Đ2 được đi thi Đại học Cảnh sát sớm hơn 01 năm so với quy định và chi phí là 100.000.000 đồng, ông K đồng ý. Ngày 01/8/2016, ông K chuyển 100.000.000 đồng vào tài khoản số 0103621172 của Trịnh Bích T tại Ngân hàng Đ3.

Ngày 14/4/2017, T vay của ông K số tiền 50.000.000 đồng (có giấy vay tiền) với mục đích trả nợ cho ông Vũ Minh T6 do không lo được cho con ông T6 vào biên chế Công an như đã thỏa thuận. Đến tháng 12/2018, Đ2 thi Đại học Cảnh sát theo đúng quy định đối với chiến sỹ phục vụ có thời hạn nhưng không đạt và xuất ngũ ngày 24/01/2019. Sau đó, ông K nhiều lần yêu cầu Thuận trả lại tiền nhưng T không trả. Ngày 05/9/2019, ông K làm đơn tố giác hành vi lừa đảo của Trịnh Bích T gửi đến Công an Q2.

Ngày 21/02/2020, Trịnh Bích T bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Q3 bắt tạm giam. Quá trình điều tra, Trịnh Bích T khai nhận hành vi phạm tội như đã nêu trên phù hợp với các tài liệu đã thu thập, lời khai của bị hại, lời khai của những người có liên quan cho thấy hành vi của bị can Trịnh Bích T đã cấu thành tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại Bản Kết luận giám định số 5505/KLGD-TT ngày 30/11/2021 của Phòng K1 Công an Thành phố H, kết luận:

“... Trang 2: Chữ viết có nội dung “nhận 60.000.000 đồng” và chữ ký dưới dòng chữ “nhận 60.000.000 đồng” so với chữ viết và ký của Nguyễn Thanh N trên mẫu so sánh do cùng một người viết và ký ra; dòng chữ “lo cho vương” so với chữ viết của Trịnh Bích T trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra.

T10 3: Chữ viết có nội dung “(Một trăm triệu)”, “LotteRiA Ngô Quyền ... con trai Anh Tú” so với chữ viết của **Trịnh Bích T** trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra; chữ ký mang tên **Nguyễn Thanh N** so với chữ ký của **Nguyễn Thanh N** trên mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

... Trang 6: Chữ viết có nội dung “Ngày 1/9/2013 ... Hai mươi triệu đủ” so với chữ viết của **Trịnh Bích T** trên mẫu so sánh do cùng một người viết ra; chữ ký dưới dòng chữ “Hai mươi triệu đủ” so với chữ ký trên mẫu so sánh của **Nguyễn Thanh N** do cùng một người ký ra.

Không đủ cơ sở kết luận chữ ký: Dưới dòng chữ “8/1 đợt 2 Giao Toàn 22.000.000 đ (Hai mươi hai”; dưới dòng chữ “Triệu đồng) đợt 2 hs **V**”; dòng chữ “Giao 15 Triệu”; dưới dòng chữ “50.000.000 đ (Năm mươi triệu đồng)”; tại dòng chữ “Xác nhận”.

Tại bản Kết luận giám định số 6410/KLGD-TT ngày 17/01/2022 của **Phòng K1 Công an Thành phố H**, chuyển nội dung âm thanh trong USB hiệu SanDick màu bạc - đen, dung lượng 16GB, bên trong có 03 tập tin âm thanh có tên và định dạng gồm: “Voice 001.m4a” kích cỡ 35MB; “**Đường T**.m4a” kích cỡ 23,5MB; “**Khách sạn H1**.m4a”, kích cỡ 22MB (nội dung bản dịch thành văn bản được nêu trong Phụ lục kèm theo).

Về trách nhiệm dân sự: **Trịnh Bích T** đã trả cho ông **Vũ Minh T6** số tiền 370.000.000 đồng, ông **T6** đã có đơn bãi nại cho bị can và không yêu cầu gì thêm về phần dân sự. Ông **Phạm Anh T11** (con **Trịnh Bích T**) đã thay bị cáo trả lại số tiền 100.000.000 đồng cho ông **Nguyễn Trung K**. Ông **K** yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 370.000.000 đồng gồm 320.000.000 đồng tiền chiếm đoạt trong việc hứa giúp **Đ2** vào biên chế ngành Công an và 50.000.000 đồng tiền vay, bị cáo chưa bồi thường.

Tại Bản Cáo trạng số 513/CT-VKS-P2 ngày 19/10/2022, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã truy tố bị cáo **Trịnh Bích T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, lúc đầu bị cáo **Trịnh Bích T** không thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã nêu. Bị cáo cho rằng bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà chỉ phạm tội “Môi giới hối lộ”. Tuy nhiên, sau quá trình xét hỏi, bị cáo đã thừa nhận việc Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là đúng, không oan sai.

Bị hại **Nguyễn Trung K** có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật, buộc bị cáo **Trịnh Bích T** phải khắc phục, bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của ông.

Vắng mặt tại phiên tòa, nhưng tại giai đoạn điều tra bị hại **Vũ Minh T6** xác nhận đã được bị cáo trả lại số tiền chiếm đoạt và không yêu cầu bị cáo **T** phải trả thêm khoản nào khác. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã

có các bản tường trình, biên bản ghi lời khai thể hiện các nội dung sự việc liên quan đúng như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh sau khi phân tích lời khai của bị cáo, cùng với các tình tiết, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo **Trịnh Bích T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt **Trịnh Bích T** từ 12 đến 14 năm tù. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng của vụ án đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị cáo **Trịnh Bích T** nghe rõ bài luận tội của đại diện Viện kiểm sát, không bào chữa, tranh luận.

Luật sư **Nguyễn Tiến M1** trình bày bài bào chữa cho bị cáo **Trịnh Bích T** thống nhất về tội danh và khung hình phạt mà cáo trạng đã truy tố. Luật sư đồng ý với quan điểm của Viện kiểm sát về đề nghị áp dụng cho bị cáo **T** được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại theo điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng thêm cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ khác như: bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự; trong quá trình sinh sống và làm việc bị cáo có nhiều đóng góp cho xã hội trong công tác từ thiện, phát triển giáo dục, văn hóa tại địa phương; gia đình bị cáo có công với đất nước được tặng Huân chương gồm: bà **Trịnh Thị Q**, chị ruột bị cáo là Cựu chiến binh được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng; bà **Trịnh Thị Q1**, chị ruột bị cáo được tặng Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước Hạng ba; cha chồng của bị cáo là ông **Phạm Xuân T12** là thương binh loại A, thương tật hạng 2/4, tỷ lệ thương tật vĩnh viễn 65% theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo với mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố.

Các Luật sư **Vũ Kim Đ1**, **Nguyễn Anh T2** thống nhất với bài bào chữa của luật sư **Nguyễn Tiến M1**.

Bị cáo **Trịnh Bích T** thống nhất với bài bào chữa của luật sư, không tranh luận gì thêm.

Tranh luận lại quan điểm của các vị luật sư, bị cáo, đại diện Viện kiểm sát bảo lưu quan điểm như đã trình bày. Về các tình tiết giảm nhẹ mà Luật sư nêu thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét trong quá trình nghị án.

Trong phần nói lời sau cùng, bị cáo **Trịnh Bích T** thừa nhận đã nhận thức được hành vi của mình là phạm tội, rất ăn năn, hối lỗi về những gì mình đã gây

ra, mong Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt để sớm trở về gia đình, hòa nhập xã hội, lo cho các con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của của cơ quan cảnh sát điều tra Công an Thành phố H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Trịnh Bích T không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tại phiên tòa, bị cáo trình bày các lời khai của bị cáo hoàn toàn tự nguyện, không bị ép cung, nhục hình. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đối với sự vắng mặt của các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: những người này đã được thông đạt hợp lệ, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc vắng mặt mà không thông báo lý do. Xét sự vắng mặt của những người này không vì lý do bất khả kháng hay do trở ngại khách quan và sự vắng mặt này không gây trở ngại cho việc xét xử vì trước đó trong giai đoạn điều tra, truy tố những người này đều đã có bản tự khai, biên bản ghi lời khai về nội dung, diễn biến các sự việc liên quan đến vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo khoản 1 Điều 291 Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Mặc dù quá trình điều tra, bị cáo Trịnh Bích T không thừa nhận mình phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà chỉ phạm tội “Môi giới hối lộ”, nhưng tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra và thừa nhận tội danh như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; chữ viết trên các biên nhận nhận tiền, giấy tờ chứng minh các giao dịch chuyển khoản thông qua ngân hàng, kết quả nhận dạng, đối chất và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đã có đủ căn cứ xác định: Trịnh Bích T không công tác trong ngành Công an nhân dân, không có khả năng xin cho công dân vào biên chế Công an nhưng vẫn đưa ra thông tin có khả năng thực hiện được để nhiều người tin tưởng giao tài sản cho T. Ngày 07/10/2012 tại nhà địa chỉ số B đường P, Phường G, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh, Trịnh Bích T đã hứa lo cho Vũ Minh V con ông Vũ Minh T6 vào biên chế ngành Công an. Sau đó T nhận tổng cộng 370.000.000 đồng của ông T6 nhưng không thực hiện và Vũ Minh V đã xuất ngũ vào ngày 13/6/2016 do không được tuyển dụng vào biên chế. Tiếp đó, vào ngày 26/7/2015, tại căn hộ S chung cư N, Phường I, Quận E, Thành phố Hồ Chí

Minh, **Trịnh Bích T** đã hứa lo cho **Nguyễn Trung Đ2** con ông **Nguyễn Trung K** vào biên chế ngành Công an. Sau đó **T** nhận tổng cộng 420.000.000 đồng của ông **K** nhưng không thực hiện và **Nguyễn Trung Đ2** đã xuất ngũ vào ngày 24/01/2019 do không được tuyển dụng vào biên chế. Như vậy, **T** đã chiếm đoạt của ông **T6** và ông **K** tổng số tiền là 790.000.000 đồng.

Bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra các thông tin giả, làm cho ông **Vũ Minh T6**, ông **Nguyễn Trung K** tưởng là thật để chiếm đoạt số tiền 790.000.000 đồng nhằm hưởng lợi. Với các hành vi trên, xét đã có đủ cơ sở để kết tội bị cáo **Trịnh Bích T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009. Cáo trạng đã truy tố và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Bản thân bị cáo nhận thức được việc dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật, nhưng xuất phát từ động cơ tư lợi nên bị cáo đã cố ý phạm tội. Bị cáo đã hai lần thực hiện hành vi phạm tội nên bị cấp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Vì vậy, cần thiết phải xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội do bị cáo gây ra để răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như: bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, chưa có tiền án, tiền sự; đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã trả lại số tiền 370.000.000 đồng cho ông **Vũ Minh T6**, đã tác động để gia đình bị cáo trả lại số tiền 100.000.000 đồng cho ông **Nguyễn Trung K** thay bị cáo nhằm khắc phục một phần hậu quả của vụ án; tại giai đoạn điều tra ông **Vũ Minh T6** đã có đơn bãi nại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo và không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm khoản nào khác. Ngoài ra, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các luật sư bào chữa cho bị cáo đã cung cấp thêm các tài liệu thể hiện trong quá trình sinh sống và làm việc bị cáo có nhiều đóng góp cho xã hội trong công tác từ thiện, phát triển giáo dục, văn hóa tại địa phương; gia đình bị cáo có công với đất nước được tặng Huân chương. Do đó, áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Đồng thời, áp dụng thêm quy định tại khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 để xử phạt bị cáo với mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt bị truy tố.

[5] Đối với ông **Vũ Minh T6** và ông **Nguyễn Trung K** là người thoả thuận đưa tiền cho bị cáo **Trịnh Bích T** để lo giúp cho con vào biên chế ngành Công an nhưng **T** không thực hiện; ông **T6** và ông **K** đã chủ động trình báo trước khi bị phát hiện nên thuộc trường hợp có thể được miễn trách nhiệm hình sự theo quy

định tại khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do đó, Cơ quan điều tra Công an Thành phố H không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông T6 và ông K về tội “Đưa hối lộ” là có căn cứ.

Đối với ông Cao Văn T9 và ông Nguyễn Thanh N là người mà Trịnh Bích T khai có quen biết và thỏa thuận đưa tiền để lo cho V và Đ2 vào biên chế Công an nhưng thực tế hai người này không công tác tại khâu tuyển sinh, tuyển quân của Bộ C1. Đồng thời, Cao Văn T9 và Nguyễn Thanh N không thừa nhận việc nhận tiền từ T để lo cho V và Đ2; tiền nhận có chữ ký trong các giấy biên nhận, kết quả giám định chữ viết “lo cho vương” trên biên nhận do T tự viết vào nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không xử lý là có căn cứ.

Đối với ông Nguyễn Văn T7 và ông Cao Việt D là những người giới thiệu ông T6 và ông K đến gặp T nhưng không hưởng lợi gì và không cam kết thực hiện việc gì nên Cơ quan Cảnh sát điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

[6] Về trách nhiệm dân sự:

- Ông Vũ Minh T6 đã được bị cáo Trịnh Bích T trả lại số tiền 370.000.000 đồng, ông T6 và không yêu cầu gì thêm về phần dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xem xét.

- Ông Nguyễn Trung K đã nhận lại số tiền 100.000.000 đồng do ông Phạm Anh T11 là con của bị cáo Trịnh Bích T trả lại. Ông K yêu cầu bị cáo T còn phải trả số tiền 370.000.000 đồng gồm 320.000.000 đồng tiền chiếm đoạt và 50.000.000 đồng tiền vay.

Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền 320.000.000 đồng là số tiền bị cáo Trịnh Bích T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Trung K nhưng ông K đưa số tiền này cho bị cáo T là để nhờ T đưa hối lộ cho người có thẩm quyền để giúp cho Nguyễn Trung Đ2 là con ông K được vào biên chế ngành Công an. Việc ông K đưa tiền cho bị cáo T là để thực hiện một giao dịch bất hợp pháp nên số tiền 320.000.000 đồng mà bị cáo T chưa trả lại cho ông K là tiền tang vật của vụ án, trực tiếp liên quan đến hành vi phạm tội, căn cứ quy định tại Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 tịch thu, nộp vào ngân sách nhà nước.

Do đó, hội đồng xét xử không buộc bị cáo Trịnh Bích T phải trả lại số tiền 320.000.000 đồng cho ông Nguyễn Trung K mà buộc bị cáo phải nộp lại để tịch thu, nộp vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và khoản 2 Mục I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp – Bộ T13 hướng dẫn về việc xét xử và thi hành án về tài sản. Hội đồng xét xử không áp dụng tính lãi suất đối với các khoản tiền buộc nộp lại để nộp vào ngân sách nêu trên.

Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bị cáo Trịnh Bích T vay của ông Nguyễn Trung K không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo, đây là quan

hệ giao dịch dân sự vay mượn giữa các bên nên Hội đồng xét xử không có cơ sở giải quyết trong vụ án này. Căn cứ quy định tại Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử dành cho ông **K** quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác để yêu cầu bị cáo **Trịnh Bích T** trả nợ theo thủ tục tố tụng dân sự.

[7] Về xử lý vật chứng, căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Trong quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT **Công an Q3** đã thu giữ: 01 USB Kingston 8GB do ông **Vũ Minh T6** giao nộp, 01 bản gốc giấy cam kết của **Trịnh Bích T** đề ngày 07/10/2012, 01 bản gốc giấy nhận tiền của **Trịnh Bích T** đề ngày 25/10/2012. Cơ quan CSĐT **Công an Q2** đã thu giữ: 01 bản gốc giấy nhận tiền của **Trịnh Bích T** đề ngày 26/7/2015, 01 bản gốc giấy vay tiền của **Trịnh Bích T** đề ngày 14/4/2017, 01 bản gốc giấy khắc phục hậu quả của **Phạm Anh T11** đề ngày 21/8/2020. Cơ quan CSĐT **Công an Thành phố H** tạm giữ các tài liệu nêu trên đưa vào hồ sơ vụ án. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiếp nhận 01 USB SanDisk 16GB do **Phạm Anh T11** giao nộp và đưa vào lưu theo hồ sơ vụ án.

Đây là các tài liệu, dữ liệu điện tử, chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo **Trịnh Bích T** nên tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án.

[8] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt **Trịnh Bích T** 10 (mười) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 21/02/2020.

Căn cứ Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 buộc **Trịnh Bích T** phải nộp lại số tiền 320.000.000 (ba trăm hai mươi triệu) đồng để tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, tiếp tục lưu giữ theo hồ sơ vụ án: 01 USB Kingston 8GB do ông **Vũ Minh T6** giao nộp; 01 bản gốc giấy cam kết của **Trịnh Bích T** đề ngày 07/10/2012; 01 bản gốc giấy nhận tiền của **Trịnh Bích T** đề ngày 25/10/2012; 01 bản gốc giấy nhận tiền của **Trịnh Bích T** đề ngày 26/7/2015; 01 bản gốc giấy vay tiền của **Trịnh Bích T** đề ngày 14/4/2017; 01 bản gốc giấy khắc phục hậu quả của **Phạm Anh T11** đề ngày 21/8/2020 và 01 USB SanDisk 16GB do **Phạm Anh T11** giao nộp.

Căn cứ Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo **Trịnh Bích T** phải chịu 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TC; (1)
- TAND Cấp cao tại TP.HCM; (1)
- VKSND TP.HCM; (3)
- Cục THA-DS; (1)
- Bị cáo; (1)
- Trại giam; (2)
- Phòng THA-HS; (1)
- Phòng PV06-CA TP.HCM; (1)
- UBND nơi bị cáo cư trú; (2)
- Sở tư pháp; (1)
- Luật sư, đương sự; (12)
- Lưu, hình sự, hồ sơ (P/32) (4)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Mai Tâm Quyên